

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016

Bỉm Sơn, ngày tháng năm 2016

Số: **1037**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 29 tháng 04 năm 2016, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **1035** /XMBS-TCKT ngày 29 tháng 04 năm 2016 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1035** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp
nhất Quý I/2016

Bỉm Sơn, ngày **29** tháng **04** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2016 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý I/2015 là 84%, nguyên nhân chủ yếu là do: Giá vốn hàng bán tăng 23%; Doanh thu hoạt động tài chính giảm 99,8%; Chi phí tài chính tăng 26%; Chi phí bán hàng tăng 43%; Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17%.

Vì vậy lợi nhuận quý I/2016 giảm so với lợi nhuận quý I/2015.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.145.028.943.092	1.107.847.033.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.523.810.557	158.033.536.811
1. Tiền	111	V.1	44.245.165.529	124.239.722.275
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	11.278.645.028	33.793.814.536
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.465.452.434	345.237.808.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	478.908.786.781	314.827.155.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	59.745.398.724	19.987.629.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19.881.772.907	11.493.530.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(3.375.796.216)	(3.375.796.216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.305.290.238	2.305.290.238
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	509.486.444.314	584.127.530.033
1. Hàng tồn kho	141		513.691.356.020	588.332.441.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.204.911.706)	(4.204.911.706)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.553.235.787	20.448.157.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	22.547.219.174	17.824.169.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	146.506.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	6.016.613	2.477.481.680
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.962.023.736.289	4.021.813.230.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.656.954.700	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.769.201.260	19.112.246.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.848.820.039.638	3.908.873.293.284
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.840.190.703.638	3.900.243.957.284
- Nguyên giá	222		6.823.040.056.714	6.816.575.634.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.982.849.353.076)	(2.916.331.676.716)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.629.336.000	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.014.083.987	43.469.109.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	42.014.083.987	43.469.109.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.532.657.964	69.470.827.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	41.522.026.602	41.043.886.353
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		11.795.457.967	12.211.768.248
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.107.052.679.381	5.129.660.263.633

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.384.179.043.883	3.427.487.210.403
I. Nợ ngắn hạn	310		2.632.516.961.588	2.689.123.750.992
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	879.138.982.029	866.404.203.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.815.457.158	3.578.764.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.046.061.571	73.249.469.639
4. Phải trả người lao động	314		48.706.120.644	79.343.333.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	77.875.476.117	44.328.564.752
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33.995.551.122	31.037.861.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.569.304.838.963	1.578.623.733.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.436.820.380	1.436.820.380
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.197.653.604	11.120.999.822
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		751.662.082.295	738.363.459.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.693.000	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	751.651.389.295	738.352.766.411
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.722.873.635.498	1.702.173.053.230
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.722.873.635.498	1.702.173.053.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.849.975.232	324.849.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.571.880.135	346.696.337.782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		346.696.337.782	86.476.791.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.875.542.353	260.219.546.205
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		15.831.209.078	17.006.169.163
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.107.052.679.381	5.129.660.263.633

Bim Sơn, ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.076.320.950.236	893.113.893.665	1.076.320.950.236	893.113.893.665	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.076.320.950.236	893.113.893.665	1.076.320.950.236	893.113.893.665	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	878.983.825.097	713.082.460.632	878.983.825.097	713.082.460.632	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.337.125.139	180.031.433.033	197.337.125.139	180.031.433.033	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	164.667.987	112.165.553.454	164.667.987	112.165.553.454	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	51.143.598.072	40.542.726.333	51.143.598.072	40.542.726.333	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.742.975.188	40.393.681.989	31.742.975.188	40.393.681.989	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	82.754.288.730	57.886.329.473	82.754.288.730	57.886.329.473	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	38.162.240.686	32.531.369.587	38.162.240.686	32.531.369.587	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		25.441.665.638	161.236.561.094	25.441.665.638	161.236.561.094	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	4.434.340.916	3.698.299.644	4.434.340.916	3.698.299.644	
13. Chi phí khác	32	VI.6	2.551.821.594	1.673.351.666	2.551.821.594	1.673.351.666	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.882.519.322	2.024.947.978	1.882.519.322	2.024.947.978	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.324.184.960	163.261.509.072	27.324.184.960	163.261.509.072	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.572.602.693	37.190.961.168	6.572.602.693	37.190.961.168	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.751.582.267	126.070.547.904	20.751.582.267	126.070.547.904	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.926.542.353	127.316.852.864	21.926.542.353	127.316.852.864	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.174.960.086)	(1.246.304.960)	(1.174.960.086)	(1.246.304.960)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		229	1.331	229	1.331	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày tháng năm 2016



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.324.184.960	163.261.509.072
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.517.676.360	72.816.295.771
- Các khoản dự phòng	03		232.019.073	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.400.622.884	(111.876.161.928)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.441.958.821)	(2.070.636.526)
- Chi phí lãi vay	06		31.742.975.188	40.393.681.989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143.775.519.644	162.524.688.378
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(216.109.388.232)	(26.155.582.116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76.210.750.013	(88.220.792.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.958.659.823	46.760.326.033
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(23.025.359.423)	20.367.283.600
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.876.173.306)	(42.672.746.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.295.899.544)	(20.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.058.447.618	180.511.328
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.303.443.407)	52.783.688.402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.317.143.039)	(2.067.835.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		740.640.552	2.163.960.035
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		416.310.282	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		374.946.653	289.391.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		214.754.448	(1.314.483.617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		573.650.719.278	496.220.714.563
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(589.071.614.073)	(824.277.385.310)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(142.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.421.037.295)	(328.056.670.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(102.509.726.254)	(276.587.465.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.033.536.811	352.259.961.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		55.523.810.557	75.672.495.940

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày tháng năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh | Thành viên |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên |
| 5. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên |
| 3. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc | |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trình | Phó Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |
| 5. Ông: Vũ Văn Hà | Phó Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
+ Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
+ Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2016 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
 - + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
 - + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	10.778.895.165	4.078.492.256
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.466.270.364	120.161.230.019
- Tiền đang chuyển		
Cộng	44.245.165.529	124.239.722.275

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc > 3 tháng	11.278.645.028	11.278.645.028	33.793.814.536	33.793.814.536
b. Cho vay đầu tư				

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	108.773.622.674	16.880.952.662
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	370.135.164.107	297.946.202.527
Cộng	478.908.786.781	314.827.155.189
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.375.796.216)	(3.375.796.216)
Cộng	475.532.990.565	311.451.358.973

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	26.039.993	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	212.641.287	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.726.849.688	97.434.992
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.072.242.190	3.469.340.284
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	94.735.849.516	13.314.177.386

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	6.453.775.016	6.317.113.019
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.291.623.708	13.670.516.304
Cộng	59.745.398.724	19.987.629.323

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.317.113.016	6.317.113.019
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	136.662.000	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	19.881.772.907	11.493.530.216
TK138	6.917.716.490	3.912.275.234
TK338	4.719.251.315	753.295.036
TK141	8.244.805.102	6.827.959.946
TK244	-	-
b. Dài hạn	20.769.201.260	19.112.246.560
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.656.954.700	
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	40.650.974.167	30.605.776.776
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	21.538.727.607	11.493.530.216

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	932.435.014	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	336.896.260.903	(4.204.911.706)	358.920.035.618	(4.204.911.706)
Công cụ, dụng cụ	6.265.908.882	-	6.474.584.752	-
dang	157.324.889.944	-	165.586.405.176	-
Thành phẩm	12.271.861.277	-	15.365.713.777	-
Hàng gửi đi bán	-	-	41.927.204.771	-
Hàng hóa	-	-	58.497.645	-
Cộng	513.691.356.020	(4.204.911.706)	588.332.441.739	(4.204.911.706)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	41.674.042.150	(93.847.980)
Xây dựng dự án mới	92.978.346	43.315.893.711
Xây dựng dự án tại CRC	247.063.491	247.063.491
Cộng	42.014.083.987	43.469.109.222

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	22.547.219.174	17.824.169.101
Chi phí sửa chữa lò	17.763.968.316	14.597.535.724
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.906.566.067	3.226.633.377
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	876.684.791	-
b. Dài hạn	41.522.026.602	41.043.886.353
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	248.329.173
Chi phí cải tạo máy nghiền	6.811.922.859	2.999.194.163
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	3.157.446.247	4.209.928.330
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.184.954.150	5.088.397.338
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	4.231.000.658	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.985.959.485	10.024.084.702
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	2.946.657.128	3.814.136.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.204.086.075	14.659.816.417
Cộng	64.069.245.776	58.868.055.454

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.765.188.671.513	4.842.653.475.537	179.425.276.108	20.941.937.035	8.366.273.807	6.816.575.634.000
Mua mới trong kỳ	-	7.631.003.924	-	1.550.000.000	-	9.181.003.924
Đầu tư XDCB hoàn thành	460.351.818	-	-	-	-	460.351.818
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(3.176.933.028)	-	-	-	-	(3.176.933.028)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.762.472.090.303	4.850.284.479.461	179.425.276.108	22.491.937.035	8.366.273.807	6.823.040.056.714
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	678.376.714.242	2.082.778.704.623	137.315.637.252	14.222.768.401	3.637.852.198	2.916.331.676.716
Khấu hao trong kỳ	16.423.375.835	49.683.110.949	2.802.609.565	394.404.527	95.991.078	69.399.491.954
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(2.881.815.594)	-	-	-	-	(2.881.815.594)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	691.918.274.483	2.132.461.815.572	140.118.246.817	14.617.172.928	3.733.843.276	2.982.849.353.076
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.086.811.957.271	2.759.874.770.914	42.109.638.856	6.719.168.634	4.728.421.609	3.900.243.957.284
Số cuối năm	1.070.553.815.820	2.717.822.663.889	39.307.029.291	7.874.764.107	4.632.430.531	3.840.190.703.638

Đơn vị tính: VND

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

11- Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	552.858.253.736	552.858.253.736	189.772.334.072	228.282.651.360	591.368.571.024	591.368.571.024
- NH Công thương Sầm Sơn	333.392.161.677	333.392.161.677	257.359.959.136	230.287.771.207	306.319.973.748	306.319.973.748
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim sơn	69.988.965.222	69.988.965.222	33.470.934.336	-	36.518.030.886	36.518.030.886
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	263.098.759.965	263.098.759.965	93.047.491.734	35.773.191.506	205.824.459.737	205.824.459.737
- Công ty tài chính cổ phần xi măng						
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.232.153.838.963	1.232.153.838.963	573.650.719.278	494.343.614.073	1.152.846.733.758	1.152.846.733.758

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
+ VND						
+ EUR (quy ra VND)	228.267.000.000	228.267.000.000	(6.102.000.000)	-	222.165.000.000	222.165.000.000
EUR (nguyên tệ)	9.000.000	9.000.000	-	-	9.000.000	9.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	12.384.000.000	12.384.000.000	-	4.128.000.000	16.512.000.000	16.512.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	3.300.000.000	3.300.000.000	-	600.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	4.620.000.000	4.620.000.000
Cộng (quy ra VND)	337.151.000.000	337.151.000.000	(6.102.000.000)	94.728.000.000	425.777.000.000	425.777.000.000

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	191.470.270.387	191.470.270.387	-	-	191.470.270.387	191.470.270.387
+ VND						
+ EUR (quy ra VND)	497.482.259.905	497.482.259.905	(13.298.622.884)	-	484.183.637.021	484.183.637.021
EUR (nguyên tệ)	28.614.488	28.614.488	-	-	19.614.488	19.614.488
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	7.418.859.003	7.418.859.003	-	-	7.418.859.003	7.418.859.003
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	42.500.000.000	42.500.000.000	-	-	42.500.000.000	42.500.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	12.780.000.000	12.780.000.000	-	-	12.780.000.000	12.780.000.000
Cộng (quy ra VND)	751.651.389.295	751.651.389.295	(13.298.622.884)	-	738.352.766.411	738.352.766.411

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	525.865.380.457	525.865.380.457	419.852.617.270	419.852.617.270
Phải trả người bán ngắn hạn	353.273.601.572	353.273.601.572	446.551.586.607	446.551.586.607
Cộng	879.138.982.029	879.138.982.029	866.404.203.877	866.404.203.877

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	155.548.095.888	93.916.974.888
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.591.326.440	12.584.471.823
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	343.096.000	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.107.500.984	153.100.124
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	32.076.250.373	32.616.597.708
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	135.108.002.195	157.247.279.424
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	132.091.108.577	123.087.185.803
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	247.007.500
Cộng		525.865.380.457	419.852.617.270

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	10.766.692.855	3.876.315.514	#####
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.298.036.433	6.572.602.693	69.295.899.544	6.574.739.582
Thuế thu nhập cá nhân	680.519.669	760.719.620	548.670.161	892.569.128
Thuế tài nguyên	1.849.162.776	4.190.167.413	5.063.799.504	975.530.685
Phí môi trường	1.421.750.761	2.878.830.441	3.787.736.367	512.844.835
Các loại thuế khác	0	1.231.969.000	31.969.000	1.200.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	73.249.469.639	26.400.982.022	82.604.390.090	17.046.061.571
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.471.465.067	2.471.465.067	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
Cộng	2.477.481.680	2.471.465.067	-	6.016.613

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	7.192.878.593	7.192.878.593	8.333.532.869	8.333.532.869
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	26.967.156.643	26.967.156.643	9.539.916.964	9.539.916.964
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	21.001.290.591	21.001.290.591	18.339.392.928	18.339.392.928
Chi phí phải trả tại XNTT	165.381.507	165.381.507	500.981.470	500.981.470
Chi phí phải trả khác	22.548.768.783	22.548.768.783	7.614.740.521	7.614.740.521
Cộng	77.875.476.117	77.875.476.117	44.328.564.752	44.328.564.752

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.958.957.459	1.958.957.459	199.122.956	199.122.956
Kinh phí công đoàn	68.743.263	68.743.263	28.074.720	28.074.720
Bảo hiểm xã hội	73.093.194	73.093.194	196.645.950	196.645.950
Bảo hiểm y tế	673.645.498	673.645.498	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	220.758.917	220.758.917	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
Chi phí phải trả khác	29.930.191.741	29.930.191.741	30.614.017.911	30.614.017.911
Cộng	33.995.551.122	33.995.551.122	31.037.861.537	31.037.861.537

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	128.233.738.993	1.447.072.285.278
Tăng vốn trong năm trước				19.632.000.000		19.632.000.000
Lãi trong năm trước					260.426.246.205	260.426.246.205
Giảm vốn trong năm trước					(41.367.000.000)	(41.367.000.000)
Giảm khác					(596.647.416)	(596.647.416)
Số dư cuối năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	346.696.337.782	1.685.166.884.067

Số dư đầu kỳ

Tăng vốn trong kỳ

Lãi trong kỳ

Giảm khác

Số dư cuối kỳ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần xi măng Việt Nam	69.972.062	73,1%	69.972.062	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	25.689.335	26,9%	25.689.335	26,9%
Cộng	95.661.397	100%	95.661.397	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	324.849.975.232	324.849.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	324.849.975.232	324.849.975.232

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	214	214
- EUR	275	1.252

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1.2016	Q1.2015
Tổng doanh thu	1.076.320.950.236	893.113.893.665
- Xi măng và Clinker	1.075.136.531.421	891.750.741.316
- Xăng dầu	897.282.882	1.363.152.349
- Khác	287.135.933	-
Doanh thu thuần	1.076.320.950.236	893.113.893.665

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q1.2016	Q1.2015
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.460.402.178	82.799.970
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.544.454.545	2.272.143.132
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.856.850.171	11.848.707.597
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	41.946.355.771	35.076.750.405
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	252.740.615.940	111.961.354.339
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	2.494.048.296
Cộng		303.548.678.605	163.735.803.739

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2016	Q1.2015
- Xi măng và Clinker	878.134.167.235	711.769.761.912
- Xăng dầu	849.480.491	1.312.698.720
- Khác	177.371	-
Cộng	878.983.825.097	713.082.460.632

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2016	Q1.2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.667.987	289.391.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	111.876.161.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	164.667.987	112.165.553.454

4- Chi phí tài chính

	Q1.2016	Q1.2015
Chi phí lãi vay	31.742.975.188	40.393.681.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.400.622.884	-
Chi phí tài chính khác	-	149.044.344
Cộng	51.143.598.072	40.542.726.333

5- Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Q1.2016	Q1.2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	1.967.200.000
Thu nhập từ cung cấp điện năng	1.890.874.975	1.473.699.666
Thu nhập khác	2.543.465.941	257.399.978
Cộng	4.434.340.916	3.698.299.644

6- Chi phí khác

	Q1.2016	Q1.2015
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	185.955.000
Giá vốn cung cấp điện năng	1.888.851.969	1.478.469.749
Chi phí khác	662.969.625	8.926.917
Cộng	2.551.821.594	1.673.351.666

7- Chi phí bán hàng

	Q1.2016	Q1.2015
Chi phí nhân viên	5.289.788.730	4.975.481.046
Chi phí vận chuyển bán hàng	48.810.942.185	21.358.541.050
Chi phí khuyến mại	9.759.858.300	19.475.065.118
Phí tư vấn phát triển thị trường	7.515.094.417	
Chi phí bán hàng khác	11.378.605.098	12.077.242.259
Cộng	82.754.288.730	57.886.329.473

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1.2016	Q1.2015
Chi phí nhân viên	18.307.305.599	11.955.321.711
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	7.515.094.417	4.555.204.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.040.068.117	1.678.624.908
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.299.772.553	14.342.218.102
Cộng	38.162.240.686	32.531.369.587

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q1.2016	Q1.2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	565.732.537.338	512.853.433.735
Chi phí nhân công	89.261.766.597	75.966.371.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.835.826.331	72.816.295.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.482.083.809	16.991.906.973
Chi phí khác bằng tiền	267.369.309.792	127.948.517.280
Cộng	1.060.681.523.867	806.576.524.811

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1.2016	Q1.2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	6.572.602.693	37.190.961.168
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.572.602.693	37.190.961.168

VII- Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh:

Mã chi tiêu	Số liệu của năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		So sánh	
	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục		Số sau điều chỉnh theo TT200
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm trước	921.673.510.840	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm trước	893.113.893.665	28.559.617.175
02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý I năm trước	28.559.617.175	02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý I năm trước	0	28.559.617.175
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	921.673.510.840	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	893.113.893.665	28.559.617.175
02	Các khoản giảm trừ doanh thu Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	28.559.617.175	02	Các khoản giảm trừ doanh thu Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	0	28.559.617.175

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 29 tháng 4 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc